

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hứa Văn Chế.

2. Ông Nguyễn Minh Biên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Kim Huệ, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/02/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/03/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cam Thị B, sinh ngày 10/08/1988; nơi cư trú: Thôn A, xã V, tỉnh Tuyên Quang; số điện thoại: ; căn cước công dân số: do Cục C về TTXH, Bộ C1 cấp ngày 04/07/2024; có mặt.

- Bị đơn: Anh Lưu Văn N, sinh ngày 07/01/1988; nơi cư trú: Thôn A, xã V, tỉnh Tuyên Quang; số điện thoại: ; căn cước công dân số: do Cục C về TTXH, Bộ C1 cấp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 05/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Cam Thị B trình bày:

Chị Cam Thị B và anh Lưu Văn N trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 11/12/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay thuộc xã V, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N có quan hệ

tình cảm với người khác nên vợ chồng thường xuyên bất đồng dẫn đến xô xát, cãi chửi nhau làm ảnh hưởng đến việc nuôi dạy các con chung, kinh tế gia đình suy giảm nên chị và anh **N** đã sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Chị **B** nhận thấy cuộc sống không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Lưu Văn N**. Hiện chị **B** là lao động tự do có mức thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 9.000.000,đ/tháng.

Về con chung: Quá trình chung sống chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** có 02 con chung là cháu **Lưu Cam Bảo T**, sinh ngày 09/04/2013 và cháu **Lưu Mạnh H**, sinh ngày 09/03/2018. Tại đơn ly hôn và bản tự khai đề ngày 05/11/2025 cũng như quá trình giải quyết chị **B** có nguyện vọng được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là **Lưu Cam Bảo T**, sinh ngày 09/04/2013 và **Lưu Mạnh H**, sinh ngày 09/03/2018 cho đến khi cháu **T** và cháu **H** đủ 18 tuổi. Chị **B** yêu cầu anh **N** phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho cháu **H** với mức 5.000.000, đồng/tháng cho đến khi cháu **H** đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung của vợ chồng: Chị **Cam Thị B** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không đề nghị gì khác.

*Tại Bản tự khai ngày 01/12/2025 và quá trình giải quyết anh **Lưu Văn N** trình bày:*

Anh **Lưu Văn N** và chị **Cam Thị B** trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn và vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như chị **B** đã khai. Anh **N** cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do khác nhau về quan điểm, cách sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hiểu nhau trong cuộc sống và làm ăn, từ đó hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên chị **B** đã bỏ ra ngoài sống ly thân với anh **N** và viết đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Anh **N** khai nhận hiện là lao động tự do với mức thu nhập bình quân khoảng 8.000.000 đồng/tháng (*tám triệu đồng*)

Về con chung: Anh **N** xác nhận anh **N** và chị **B** có 02 con chung là cháu **Lưu Cam Bảo T**, sinh ngày 09/04/2013 đang học lớp 7c **Trường THCS V**, tỉnh **Tuyên Quang** và **Lưu Mạnh H**, sinh ngày 09/03/2018 đang học lớp 2A2 **Trường tiểu học V**, tỉnh **Tuyên Quang**. Khi ly hôn, anh **N** có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu **T** và cháu **H** cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh **N** yêu cầu chị **B** phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho cháu **Lưu Mạnh H** với mức 5.000.000, đồng/tháng cho đến khi cháu **H** đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Không có.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu **Lưu Cam Bảo T** và cháu **Lưu Mạnh H** đề ngày 18/11/2025, cháu **T** và cháu **H** cho biết nếu bố mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu **T** và cháu **H** là muốn được ở với mẹ là chị **Cam Thị B**.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa giải lần 2 ngày 18/12/2025 anh **Lưu Văn N** có mặt, Thẩm phán xử lý phiên họp chấp nhận toàn bộ tài liệu chứng cứ của chị **B** và anh **N** đã nộp cho Tòa án và ghi nhận những nội dung hai bên đương sự đã thỏa thuận được cũng như không thỏa thuận được cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** nhất trí thuận tình ly hôn đề nghị Tòa án công nhận.

Về tài sản, công nợ chung của vợ chồng: Chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền án phí: Chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** thống nhất để chị **Cam Thị B** tự nguyện chịu tiền án phí theo quy định.

Về việc nuôi con chung: Chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** không thống nhất được việc nuôi con chung đề nghị Tòa án giải quyết hòa giải theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị **B** và anh **N** đề nghị Tòa án tiếp tục hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con.

Ngày 21/01/2026 Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi anh **N** và chị **Bình Sinh S**, Tòa án đã được chính quyền địa phương cung cấp thông tin và xác nhận chị **B**, anh **N** có đăng ký thường trú tại **thôn A, xã V, tỉnh Tuyên Quang**; quá trình chung sống vợ chồng chị **B**, anh **N** có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra xô xát làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng, mặc dù chính quyền địa phương đã can thiệp, hòa giải mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **N** và chị **B** nhiều lần nhưng vợ chồng không khắc phục được, hiện chị **B**, anh **N** đã sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Tại địa phương chị **B** và anh **N** là lao động tự do, không có công việc ổn định nên chính quyền địa phương không biết thu nhập thực tế của chị **B** và anh **N**.

Tại phiên hòa giải ngày 26/01/2026 chị **Cam Thị B** trình bày trong thời gian từ phiên hòa giải ngày 18/12/2025 đến nay chị **B** và anh **N** tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, bất đồng liên quan đến việc nuôi con nên các con chung của anh **N** và chị **B** đã chuyển ra ngoài sống cùng chị **B** và do chị **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **B** cũng đề nghị nếu chị được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung thì chị không yêu cầu anh **N** phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng. Trường hợp không được nuôi cả hai con chung thì chị **B** có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T** và giao cháu **H** cho anh **N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi; không ai phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

Anh **Lưu Văn N** có ý kiến hiện anh và chị **B** chưa thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con do anh **N** với chị **B** có nhiều bất đồng chưa giải quyết xong với nhau. Anh **N** không đồng ý tiếp tục hòa giải và tự ý bỏ về không ký biên bản hòa giải, Tòa án đã lập biên bản làm căn cứ để tiếp tục giải quyết theo quy định.

Các đương sự không thống nhất được việc ai là người trực tiếp nuôi con chung nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 10/03/2026 tuy nhiên anh **Lưu Văn N** vắng mặt không lý do nên HĐXX hoãn phiên tòa lần I.

Tại phiên tòa ngày 31/03/2026, anh **Lưu Văn N** tiếp tục vắng mặt; chị **B** có mặt tham dự phiên tòa trình bày quan điểm vẫn giữ nguyên ý kiến các vấn đề đã thỏa thuận được tại phiên hòa giải ngày 18/12/2025 và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận; đối với việc nuôi con chung, chị **B** đề nghị HĐXX giao cho chị **B** được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu **T** và cháu **H**; chị **B** không yêu cầu anh **N** phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng; trường hợp không được nuôi cả hai con chung, chị **B** đề nghị HĐXX giao cho chị **B** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T**; giao cho anh **N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **H**, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong quá trình tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Cam Thị B**; công nhận những nội dung vụ án mà chị **B** và anh **N** đã thống nhất thỏa thuận được tại phiên hòa giải ngày 18/12/2025 cụ thể:

Công nhận sự nhất trí thuận tình ly hôn giữa chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N**.

Công nhận sự nhất trí tự nguyện thỏa thuận giữa chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ chung.

Công nhận sự nhất trí thỏa thuận giữa chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** đề chị **Cam Thị B** tự nguyện chịu tiền án phí theo quy định.

Về việc nuôi con chung đề nghị HĐXX: Giao cho chị **B** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Lưu Cam Bảo T**; giao cho anh **N** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Lưu Mạnh H** đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị **Cam Thị B** khởi kiện bị đơn anh **Lưu Văn N** về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú tại **thôn A, xã V, tỉnh Tuyên Quang** nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; Việc giải quyết về ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị **B**, anh **N** lấy nhau có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 11/12/2012 tại **Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang** (cũ) theo quy định của pháp luật, do đó có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị **B**, anh **N** là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn tới cãi vã, xô xát, mặc dù chính quyền địa phương đã tiến hành giải quyết nhiều lần nhưng không có kết quả nên anh **N**, chị **B** đã sống ly thân từ năm 2025 đến nay. Cuộc sống chung không còn hạnh phúc chị **B** đơn phương viết đơn gửi Tòa án yêu cầu được ly hôn với anh **N** phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 51, khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa chị **B** và anh **N** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, tại phiên hòa giải anh **N** và chị **B** đã nhất trí thuận tình ly hôn. HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** là phù hợp với thực tế cũng như phù hợp với các quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nguyện vọng nuôi con chung: Chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** cùng xác nhận có 02 con chung là cháu **Lưu Cam Bảo T**, sinh ngày 09/04/2013 và cháu **Lưu Mạnh H**, sinh ngày 09/03/2018. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị **B** và anh **N** đều có đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và đề nghị người còn lại phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu **H** với mức 5.000.000 đồng/ tháng. Có mặt tại phiên Tòa chị **B** giữ nguyên quan điểm được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh **N** phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Trong trường hợp không được nuôi cả hai con chung thì chị **B** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T** và giao cho anh **N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **H**; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

[4] Xét về thu nhập: Tài liệu tại hồ sơ thể hiện chị **B**, anh **N** đều làm nghề tự do, không có công việc làm ổn định, anh **N** trình bày thu nhập được khoảng 8.000.000 đồng/tháng, chị **B** có mức thu nhập khoảng 9.000.000 đồng/tháng.

[5] Xét về việc chăm sóc: Chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** đều là người có trách nhiệm trong việc chăm sóc các con chung, quá trình mâu thuẫn, bất đồng trong thời gian giải quyết ly hôn ban đầu chị **B** sống ly thân với anh **N**, các con chung ở với anh **N** được anh **N** chăm sóc sinh hoạt và học tập ổn định; từ đầu tháng 1 năm 2026 các con chung của anh chị là cháu **T** và cháu **H** đã ra ngoài sống cùng chị **B** cũng được chị **B** một mình nuôi dưỡng các con sinh sống, học tập bình thường đến nay.

[6] *Xét về nguyện vọng của con:* Cả hai con chung của chị **B** và anh **N** đều có nguyện vọng được ở với chị **Cam Thị B**.

[7] Như vậy điều kiện cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và nguyện vọng nuôi con của hai vợ chồng chị **B** và anh **N** là ngang nhau. Xét thấy việc giao cả hai con chung cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng làm hạn chế quyền, nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục nuôi con của người còn lại và dẫn đến việc tranh chấp nuôi con làm ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định về tâm lý, giới tính của các con; làm ảnh hưởng đến tình cảm của các con đối với cha mẹ. Lời khai của chị **B** và anh **N** trong hồ sơ cho thấy cả hai đều không có việc làm cố định, mức thu nhập của cả hai anh chị đều thấp và không đều, công việc và thu nhập của anh **N** hay chị **B** không đảm bảo điều kiện cho việc một mình có thể nuôi dưỡng, chăm sóc cho cả hai con chung. Xét thấy cháu **Lưu Cam Bảo T** là con gái hiện đang trong giai đoạn mới lớn cần sự quan tâm chăm sóc chỉ bảo và tâm lý của người mẹ nhiều hơn nên giao cho chị **B** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tâm lý, giới tính và nguyện vọng của chị **B**; đối với cháu **Lưu Mạnh H** là con trai giao cho anh **N** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tâm lý và thuận tiện cho việc chăm sóc. Căn cứ Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị **Cam Thị B** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu **Lưu Cam Bảo T**; giao cho anh **Lưu Văn N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu **Lưu Mạnh H** cho đến khi cháu **T** và cháu **H** đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật. Việc nuôi con là không cố định.

Vì quyền lợi của các con sau khi ly hôn, chị **Cam Thị B** và anh **Lưu Văn N** có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Về tài sản, công nợ chung: Nguyên đơn chị **Cam Thị B** và bị đơn anh **Lưu Văn N** thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. HĐXX không xem xét.

[9] Về án phí: Nguyên đơn chị **Cam Thị B** và bị đơn anh **Lưu Văn N** thỏa thuận để chị **Cam Thị B** tự nguyện chịu tiền án phí theo quy định. Được HĐXX chấp nhận.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát khu vực 4 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa đồng thuận với ý kiến của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 47, **227, 228**, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 51, 53, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của chị **Cam Thị B** đối với anh **Lưu Văn N**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Cam Thị B** được ly hôn với anh **Lưu Văn N** Nam.

3. Về con chung: Giao cho chị **Cam Thị B** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là **Lưu Cam Bảo T**, sinh ngày 09/04/2013 cho đến khi cháu **T** đủ 18 tuổi; giao cho anh **Lưu Văn N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là **Lưu Mạnh H**, sinh ngày 09/03/2018 đến khi cháu **H** đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Việc nuôi con là không cố định.

Sau khi ly hôn chị **Cam Thị B**, anh **Lưu Văn N** có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom các con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của các con sau khi ly hôn chị **B**, anh **N** có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị **Cam Thị B** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị **Cam Thị B** đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0001449 ngày 17 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị **Cam Thị B** đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKS tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Đạt